

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/HC-ST

Ngày: 14/9/2017.

*V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính về việc đền bù thiệt hại, giải
tỏa di dời khi Nhà nước thu hồi
đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

2. Ông Nguyễn Văn Khỏe.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hằng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Vũ Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 19/2017/TLST-HC ngày 15 tháng 3 năm 2017 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về việc đền bù thiệt hại, giải tỏa di dời khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951. Có mặt.

Cư trú: Số 979, tổ 30, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh An Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T là Luật sư Lương Tổng T - Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện T. (Công văn yêu cầu vắng mặt số 636/UBND-NC ngày 12/9/2017);

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. (Công văn yêu cầu vắng mặt số 636/UBND-NC ngày 12/9/2017).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T là ông Lê Thanh S, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Hoàng N. Ông H và ông S có mặt; ông N vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954, có mặt;
2. Ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1979, vắng mặt;
3. Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1988, có mặt;
4. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1981, vắng mặt.

Cùng cư trú: Số 979, tổ 30, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Quang S và bà Nguyễn Thị Ngọc N ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T (Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2017 và 08/8/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 7.863m² (Trong đó có 2018m² đất T + LNK và 5845 đất 2L) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 723522 ngày 10/01/1997 thửa số 3475 và 3476, tờ bản đồ 03, đất tọa lạc tại xã H, huyện T.

Năm 2003, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định 2169/QĐ-CT.UB phê duyệt phương án và dự toán kinh phí đền bù Dự án đầu tư san lấp mặt bằng Khu công nghiệp H, huyện T, tỉnh An Giang.

Ngày 17/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định 1833/QĐ-UB về việc đền bù thiệt hại, giải tỏa di dời khi Nhà nước thu hồi đất (Quyết định 1833/QĐ-UB) .

Ngày 28/5/2007, ông Nguyễn Văn T mới được giao Quyết định 1833/QĐ-UB nêu trên.

Trong năm 2007, ông T khiếu nại Quyết định 1833/QĐ-UB đến Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về các khoản bồi thường thiệt hại.

Ngày 24/6/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Công văn số 306/UBND với nội dung: Quyết định 1833/QĐ-UB là đúng và không đồng ý nâng mức bồi thường.

Ngày 08/8/2015, ông T khởi kiện Công văn số 306/UBND ngày 24/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T (Công văn số 306/UBND) tại Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 10/9/2015, ông T khởi kiện Quyết định 1833/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện T tại Tòa án nhân dân huyện T

Ngày 02/10/2015, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Thông báo số 1837/TB-TA trả lại đơn khởi kiện cho ông T, lý do Quyết định 1833/QĐ-UB đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 12/10/2015, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Thông báo số 1825/TB-TA trả lại đơn khởi kiện cho ông T, lý do Công văn số 306/UBND ngày 24/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T (Công văn số 306/UBND) không phải đối tượng khởi kiện.

Ngày 22/10/2015, ông Nguyễn Văn T khiếu nại Thông báo trả đơn khởi kiện số 1825/TB-TA của Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 27/10/2015, Chánh án Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 06/QĐTL-KN trả lời khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện. Quyết định này có nội dung giữ nguyên Thông báo trả đơn khởi kiện số 1825/TB-TA của Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 02/11/2015, ông Nguyễn Văn T khiếu nại Quyết định số 06/QĐTL-KN ngày 27/10/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 13/11/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 493/QĐ-CA giải quyết khiếu nại, có nội dung giữ nguyên Quyết định số 06/QĐTL-KN ngày 27/10/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện T.

Ông T khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/6/2016, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 99/2016/QĐ-HC-GĐKTI về việc giải quyết đơn khiếu nại. Nội dung của Quyết định này: Công văn số 306/UBND là văn bản trả lời khiếu nại đối với Quyết định 1833/QĐ-UB, Công văn này là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện và *“Chấp nhận khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thông báo cho ông Nguyễn Văn T nộp lại đơn khởi kiện vụ án hành chính để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền”*.

Ngày 15/02/2017 và ngày 06/3/2017, ông Nguyễn Văn T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang với yêu cầu: Hủy Quyết định 1833/QĐ-UB và Công văn số 306/UBND.

Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã gửi Thông báo thụ lý vụ án đến Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã có các Công văn số: 57/TA.THCH ngày 22/5/2017; 70/TA.THCH ngày 16/6/2017 và 98/TA-THCH ngày 30/8/2017, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp toàn bộ hồ sơ giải quyết khiếu nại; trình bày nguyên nhân nào Quyết định 1833/QĐ-UB ban hành ngày 17/11/2004, nhưng đến 28/5/2007 mới giao cho ông T; nguyên nhân bồi thường bổ sung cho ông Mai Văn Đ, nhưng không bồi thường bổ sung cho ông T; xác định rõ vị trí đất của ông T nằm ở vị trí nào trong khu quy hoạch; cung cấp Sơ đồ quy hoạch.

Ngày 29/8/2017, Ủy ban nhân dân huyện T có Công văn số 604/UBND-NC yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định 1833/QĐ-UB ngày

17/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T, đề nghị đình chỉ việc giải quyết yêu cầu này của ông T. Không giải thích các vấn đề Tòa án đặt ra.

Ngày 12/9/2017, Ủy ban nhân dân huyện T có Công văn số 636/UBND-NC yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T đề nghị hủy Quyết định 1833/QĐ.UB và Công văn số 306/UBND-KT. Với lý do:

- + Ủy ban nhân dân huyện T không ban hành quyết định thu hồi đất của ông T mà chỉ ban hành Quyết định bồi thường khi thu hồi đất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục thu hồi đất;

- + Quyết định 1833/QĐ-UB ban hành ngày 17/11/2004, nhưng đến ngày 28/5/2007 ông T mới chính thức nhận được Quyết định, giá bồi thường không phù hợp tại thời điểm ông T nhận được Quyết định. Lỗi này do cơ quan Nhà nước thì căn cứ Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 là phải tính lại giá cho người được bồi thường đất.

- + Yêu cầu tính lại giá đất theo giá hiện nay.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T:

- + Ủy ban nhân dân xã cùng các ngành mời ông T đến để trao Quyết định 1833/QĐ-UB, nhưng ông T không đến. Ngày 25/11/2004 Ủy ban nhân dân xã đến nhà lập Biên bản giao Quyết định 1833/QĐ-UB cho ông T, nhưng ông không nhận, có Hội Nông dân, Tổ trưởng chứng kiến. Khi ông T khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện, đình chỉ yêu cầu của ông T đối với Quyết định 1833/QĐ-UB.

- + Ủy ban nhân dân huyện T không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của ông T vì đã hết thời hiệu khiếu nại đối với Quyết định 1833/QĐ-UB. Do đó, Ủy ban không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại mà ban hành Công văn số 306/UBND-KT để trả lời khiếu nại của ông T.

- + Ủy ban nhân dân huyện không ban hành quyết định thu hồi đất cho từng hộ vì đã có Quyết định thu hồi đất tổng thể của Ủy ban nhân dân tỉnh, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định bồi thường, trong quyết định bồi thường có nêu cụ thể diện tích đất bị thu hồi của từng hộ.

- + Tại thời điểm ban hành Quyết định 1833/QĐ-UB thì Nghị định 22/1988/NĐ-CP của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng (Nghị định 22/1998/NĐ-CP) còn hiệu lực, nên được áp dụng là đúng.

- + Những hộ được bồi thường bổ sung như hộ của ông Mai Văn Đ là do các quyết định bồi thường cho các hộ này được ban hành từ năm 2005-2009, nên áp dụng Nghị định tại thời điểm ban hành Quyết định bồi thường, giá bồi thường có

cao hơn so với thời điểm năm 2004. Trường hợp của ông T Quyết định được ban hành năm 2004, nên không thể bồi thường bổ sung.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì:

+ Quyết định 1833/QĐ-UB ban hành ngày 17/11/2004, nhưng đến ngày 28/5/2007 mới giao Quyết định cho ông T. Ủy ban nhân dân huyện T không giải thích được vì sao giao Quyết định cho ông T chậm. Ủy ban nhân dân huyện cung cấp Biên bản tổng đạt Quyết định cho ông T ngày 25/11/2004, Biên bản này không thể hiện tổng đạt Quyết định cho ông T tại nhà hay tại Ủy ban nhân dân xã, không thể hiện vì sao không có chữ ký của ông T.

+ Khi giao Quyết định 1833/QĐ-UB là năm 2007 do lỗi của Ủy ban nhân dân huyện T thì Ủy ban nhân dân huyện phải tính lại giá bồi thường của năm 2007, việc không tính lại giá là vi phạm khoản 4 Điều 56 Luật Đất đai năm 2003; điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ (Nghị định 197/2004/NĐ-CP), nên đã dẫn đến gây thiệt hại quyền lợi của ông T.

+ Khi ông T khiếu nại Quyết định 1833/QĐ-UB, lẽ ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại, nhưng lại ban hành Công văn số 306/UBND-KT chứa đựng nội dung bác yêu cầu khiếu nại của ông T là không đúng về trình tự thủ tục được quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[3]. Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 1833/QĐ.UB ngày 17/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T (Quyết định 1833/QĐ.UB) và Công văn số 306/UBND-KT ngày 24/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (Công văn số 306/UBND-KT) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính.

[4]. Thời hiệu khởi kiện: Ngày 08/8/2015, ông T khởi kiện Công văn số 306/UBND-KT tại Tòa án nhân dân huyện T là còn trong thời hạn được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính nên được chấp nhận xem xét giải quyết. Đối với Quyết định 1833/QĐ.UB ngày 17/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T tuy đã hết thời hiệu, nhưng được giải quyết khiếu nại trong Công văn số 306/UBND-KT ngày 24/6/2015 nên Tòa án không xem xét thời hiệu đối với Quyết định 1833/QĐ.UB, mà được xem xét giải quyết chung trong vụ án này. Do đó, yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện T áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định 1833/QĐ.UB không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về quyền khởi kiện: Căn cứ Điều 115 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, ông Nguyễn Văn T có quyền khởi kiện.

[6]. Về người tham gia tố tụng: Đối tượng khởi kiện là Quyết định 1833/QĐ.UB ngày 17/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T và Công văn số 306/UBND-KT ngày 24/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T nên người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; Quyết định 1833/QĐ.UB bồi thường thiệt hại, giải tỏa di dời hộ ông Nguyễn Văn T, nên những người trong hộ của ông T gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Quang S, bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Nguyễn Quang H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[7]. Về việc ủy quyền, ông Nguyễn Quang S và bà Nguyễn Thị Ngọc N ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quyết định đối với việc kiện cho đến khi kết thúc vụ án (Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2017 và 08/8/2017). Việc ủy quyền này có công chứng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Tố tụng hành chính, nên được chấp nhận.

[8]. Về thủ tục đối thoại: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại 2 lần, nhưng đều vắng mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt không lý do, nên tiến hành lập Biên bản không tiến hành đối thoại được theo quy định tại khoản 1 Điều 135 của Luật Tố tụng hành chính.

[9]. Tòa án mở phiên tòa ngày 30/8/2017, nhưng Ủy ban nhân dân huyện T và chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính. Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

[10]. Tại phiên tòa hôm nay, Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính.

[11]. Về nội dung:

[12]. Ông Nguyễn Văn T khởi kiện: Yêu cầu hủy Quyết định 1833/QĐ.UB và Công văn số 306/UBND-KT.

[13]. Xem xét tính hợp pháp của Quyết định 1833/QĐ.UB và Công văn số 306/UBND-KT.

[14]. Về hình thức của Quyết định 1833/QĐ.UB phù hợp với quy định của pháp luật;

[15]. Công văn số 306/UBND-KT là văn bản giải quyết khiếu nại. Theo quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 thì việc giải quyết khiếu nại phải ra “Quyết định”. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết khiếu nại bằng công văn là chưa thực hiện đúng về hình thức văn bản theo quy định Điều 31 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13.

[16]. Thẩm quyền ban hành Quyết định 1833/QĐ.UB: Ủy ban nhân dân huyện T có thẩm quyền ban hành Quyết định bồi thường, giải tỏa theo quy định của pháp luật.

[17]. Về nội dung của Quyết định 1833/QĐ.UB: Ông T không khởi kiện việc thu hồi đất mà chỉ yêu cầu tăng giá bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến của Luật sư về việc Ủy ban nhân dân huyện T không ban hành quyết định thu hồi đất cá biệt cho từng hộ, mà chỉ xem xét về giá bồi thường được nêu trong Quyết định 1833/QĐ.UB.

[18]. Căn cứ ban hành: Do Quyết định 1833/QĐ.UB được ban hành ngày 17/11/2004, tại thời điểm ban hành Quyết định, Nghị định 22/1988/NĐ-CP còn hiệu lực, nên Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ vào Nghị định 22/1988/NĐ-CP; Quyết định 2619/QĐ-CT.UB ngày 17/12/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Phương án và dự toán kinh phí đền bù Dự án đầu tư san lấp mặt bằng khu công nghiệp H, huyện T để tính giá bồi thường cho hộ ông T trong Quyết định 1833/QĐ.UB là có căn cứ.

[19]. Tuy nhiên, khi ban hành Quyết định 1833/QĐ.UB Ủy ban nhân dân huyện T không tổng đạt hợp lệ cho ông T. Biên bản ngày 25/11/2004 V/v tổng đạt quyết định của Ủy ban nhân dân do Ủy ban nhân dân huyện cung cấp thì không thể hiện ông T nhận Quyết định 1833/QĐ.UB cũng không thể hiện vì sao ông T không nhận Quyết định, nên việc tổng đạt này không hợp lệ, trong khi ông T chứng minh Biên bản giao nhận Quyết định cho ông vào ngày 28/5/2007 (Bút lục 43). Việc chậm giao Quyết định cho ông T là lỗi của Ủy ban nhân dân huyện, nên ông T không nhận được tiền bồi thường vào năm 2004.

[20]. Tại thời điểm ông T nhận Quyết định năm 2007, Nghị định 197/2004/NĐ-CP có hiệu lực, tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định 197/2004/NĐ-CP quy định như sau: *“Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi”*;

[21]. Đối chiếu trường hợp của ông T thì năm 2007, giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thay đổi theo hướng tăng giá bồi thường, cụ thể như trường hợp của ông Mai Văn Đ được bồi thường bổ sung. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện T phải giải quyết bồi thường cho ông T theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành năm 2007.

[22]. Xem xét Công văn số 306/UBND-KT

[23]. Thẩm quyền ban hành: Sau khi nhận được Quyết định 1833/QĐ.UB, ông T đã khiếu nại ngay trong năm 2007 thể hiện qua Phiếu hướng dẫn ngày 01/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Bút lục 19) là còn trong thời hiệu khiếu nại, lẽ ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại, trong Quyết định phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại, nhưng lại ban hành dưới hình thức công văn chứa đựng nội dung bác khiếu nại của ông T là vi phạm Điều 31 Luật Khiếu nại.

[24]. Về nội dung của Công văn số 306/UBND-KT, lẽ ra phải xem xét trường hợp của ông T chậm nhận Quyết định do lỗi của Ủy ban nhân dân huyện để xem xét bồi thường bổ sung, nhưng lại bác khiếu nại của ông T là không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP.

[25]. Do đó, ông T yêu cầu, Luật sư và Kiểm sát viên đề nghị hủy Quyết định 1833/QĐ.UB và Công văn số 306/UBND-KT là có căn cứ để chấp nhận.

[26]. Về giá bồi thường, ông T và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông yêu cầu bồi thường theo giá đất hiện nay. Hội đồng xét xử xét thấy ông T đã nhận Quyết định 1833/QĐ.UB từ ngày 28/5/2007, nhưng ông không nhận tiền bồi thường, đến năm 2009 mới nhận là lỗi của ông, nên không thể buộc Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường theo giá hiện nay, chỉ chấp nhận buộc Ủy ban nhân dân huyện căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm ông T nhận Quyết định để ban hành quyết định khác giải quyết bồi thường cho ông T.

[27]. Về án phí:

[28]. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[29]. Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[30]. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 206, Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy Quyết định 1833/QĐ.UB ngày 17/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc đền bù thiệt hại, giải tỏa di dời khi Nhà nước thu hồi đất và Công văn số 306/UBND-KT ngày 24/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định khác giải quyết bồi thường thiệt hại, giải tỏa di dời khi Nhà nước thu hồi đất cho ông Nguyễn Văn T.

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009526 ngày 14/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

+ Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn) án phí hành chính sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T là 15 ngày, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- UBND tỉnh An Giang (Khi Bản án có hiệu lực pháp luật);
- Cục THA An Giang (Khi Bản án có hiệu lực pháp luật);
- Đường sự;
- Lưu: VP; Phòng KTNV-THA; Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Nguyễn